

Số: 2907 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050..

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chủ yếu như sau:

- Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
 - Diện tích, cơ cấu các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 31.126,19 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 11.550,45 ha;
- Đất chưa sử dụng: 71,78 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.554,05 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 168,80 ha;
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 58,07 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 119,25 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 17,63 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 157,69 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo)

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Định hướng tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy đến năm 2050:

a) Tầm nhìn ngành nông nghiệp đến năm 2050

Vùng trồng lúa tập trung: Trong tương lai, một số diện tích trồng lúa sẽ được chuyển đổi sang trồng rau màu lớn khi dân số ngày càng tăng và nhu cầu tiêu dùng rau sạch cao hơn. Ngoài ra đất trồng lúa giảm nhiều cho mục đích đất ở và thương mại dịch vụ theo định hướng phát triển chung của thị xã.

Vùng sản xuất cây ăn trái tập trung: Xây dựng, phát triển các mô hình trang trại, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại phường Thủy Phương, phường Thủy Châu, xã Thủy Phù, xã Dương Hòa, xã Phú Sơn. Xây dựng vùng sản xuất cây ăn trái chất lượng cao tại xã Dương Hòa, Phú Sơn.

Định hướng phát triển rừng: Phát triển kinh tế rừng thành một ngành kinh tế quan trọng theo hướng nâng cao hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường. Ngoài diện tích trồng rừng kinh tế, tập trung cho việc trồng rừng phòng hộ, Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, chuyển giao diện tích rừng và đất rừng cho các địa phương theo quy hoạch, thực hiện các chính sách lâm nghiệp về giao khoán, bảo vệ, hưởng lợi. Tiến hành khai thác tía thưa và trồng dặm rừng phòng hộ.

b) Tầm nhìn công nghiệp – thương mại dịch vụ đến năm 2050

Tăng cường khai thác lợi thế về nguồn lao động địa phương và điều kiện đất đai, phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn có lợi thế cạnh tranh về nguyên liệu tại chỗ. Thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp theo hướng xây dựng hạ tầng đồng bộ giữa trong và ngoài hàng rào.

Phát triển mạnh các loại hình thương mại, du lịch, dịch vụ cao cấp, khai thác tiềm năng về ẩm thực, văn hóa truyền thống, đầu tư các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp, nhằm thu hút du khách trong và ngoài nước. Tập trung mọi nguồn lực nâng cấp hạ tầng đô thị phục vụ phát triển kinh tế nhằm thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ.

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy xác lập ngày 28 tháng 10 năm 2024.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Thủy được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Thủy; phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất; ứng dụng công nghệ thông tin nhằm xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Chịu trách nhiệm pháp lý, tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ về quy mô, phạm vi, diện tích, vị trí chuyển mục đích các loại đất phân bổ đến đơn vị cấp xã tại hồ sơ, tài liệu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hương Thủy phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với nội dung Quyết định này.

Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ theo các chỉ tiêu trong Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg, UBND thị xã Hương Thủy chỉ được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Thủy; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

6. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác theo đúng quy định của pháp luật đất đai và các pháp luật có liên quan.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất; không hợp pháp hoá các sai phạm (nếu có).

9. Tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Điều 4;
- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thị xã Hương Thủy;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:

Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn 2050 thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2907/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		42,748.42	100.00			42,748.42	100.0
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.962,70	79,45	32.466,00	-1.339,81	31.126,19	72,81
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.010,79	7,04	2.738,00	-178,09	2.559,91	5,99
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.861,55	6,69	2.546,00	-72,67	2.473,33	5,79
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	149,24	0,35		86,58	86,58	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	398,21	0,93		144,98	144,98	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.715,78	4,01	1.822,00	-327,79	1.494,21	3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.429,23	29,08	12.323,00	-64,48	12.258,52	28,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00		-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.975,73	37,37	14.733,00	-512,33	14.220,67	33,27
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.332,86	10,14	4.338,00	-5,14	4.332,86	10,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,84	0,68		244,11	244,11	0,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	141,12	0,33		199,19	199,19	0,47
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-		-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-		4,60	4,60	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.538,62	19,98	10.185,00	1.365,45	11.550,45	27,02
	Trong đó:		-	-			-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	252,60	0,59	160,00	-112,88	47,12	0,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	587,64	1,37	989,00	370,50	1.359,50	3,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,47	0,05	27,00	9,82	36,82	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	888,01	2,08	981,00	53,16	1.034,16	2,42
2.5	Đất an ninh	CAN	10,15	0,02	15,00	3,59	18,59	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	107,47	0,25	171,00	66,43	237,43	0,56
	Trong đó:		-	-			-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,29	0,04	56,00		56,00	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	0,00		20,22	20,22	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	0,02	6,00	6,22	12,22	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,42	0,15	62,00	31,16	93,16	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,19	0,04	45,00		45,00	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-		0,57	0,57	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-		8,10	8,10	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-		0,25	0,25	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-		-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,91	0,00	2,00	-0,09	1,91	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	898,27	2,10	1.881,00	439,06	2.320,06	5,43
	Trong đó:		-	-			-	-
-	Đất khu công nghiệp	SKK	412,17	0,96	743,00	0,47	743,47	1,74
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,07	0,17	205,00	15,00	220,00	0,51
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,66	0,19	156,00	288,38	444,38	1,04
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,98	0,14	85,00	-3,60	81,40	0,19
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	274,39	0,64	692,00	138,81	830,81	1,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.218,24	9,87	4.697,00	125,97	4.822,97	11,28
	Trong đó:		-	-			-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.192,15	2,79	1.642,00		1.642,00	3,84
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.768,31	6,48	2.754,00	24,47	2.778,47	6,50
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,73	0,00		1,73	1,73	0,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-		8,36	8,36	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,03	0,05	21,00	7,77	28,77	0,07
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,77	0,11	92,00	27,54	119,54	0,28
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	174,07	0,41	183,00	-	182,93	0,43
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,00	5,00		5,00	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,71	0,01		12,86	12,86	0,03
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,85	0,02		43,31	43,31	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,65	0,05	24,00	-	23,99	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	75,88	0,18		80,84	80,84	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	572,15	1,34	756,00	-77,58	678,42	1,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	887,09	2,08		860,34	860,34	2,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		30,20	30,20	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	247,10	0,58	97,00	-25,22	71,78	0,17
	<i>Trong đó:</i>		-	-			-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	51,27	0,12	0,00		-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	177,73	0,42	0,00	62,40	62,40	0,15
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18,10	0,04	0,00	9,38	9,38	0,02
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-		-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-		-	-
II	Khu chức năng		-	-	-		-	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-		-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-		-	-
3	Đất đô thị	KDT	8.265,15	19,33	8.265,00	8.309,14	16.574,14	38,77
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.726,57	11,06	4.368,00	-313,88	4.054,12	9,48
5	Khu lâm nghiệp	KLN	28.404,96	66,45	27.057,00	-577,81	26.479,19	61,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
6	Khu du lịch	KDL	105,40	0,25	496,00	-9,99	486,01	1,14
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-		-	-
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	485,24	1,14	947,00	16,47	963,47	2,25
9	Khu đô thị	DTC	587,64	1,37	1.235,00	1.24,50	1.359,50	3,18
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	84,37	0,20	441,00	16,24	457,24	1,07
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	252,60	0,59	5.127,00	-5.079,88	47,12	0,11

Ghi chú: - Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột ‘Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg’ được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, của thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2907/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.554,05
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	450,88
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	328,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	92,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.681,61
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		168,80
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	168,80
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		58,07
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		119,25
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		57,94
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		47,57
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		12,26
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		1,48

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục III:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2907/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17,63
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,63
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	157,69
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	60,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,88
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,42
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29,32
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất khu công nghiệp	SKK	13,05
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,27
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	59,55
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất công trình giao thông	DGT	52,46
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,55
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,52
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-